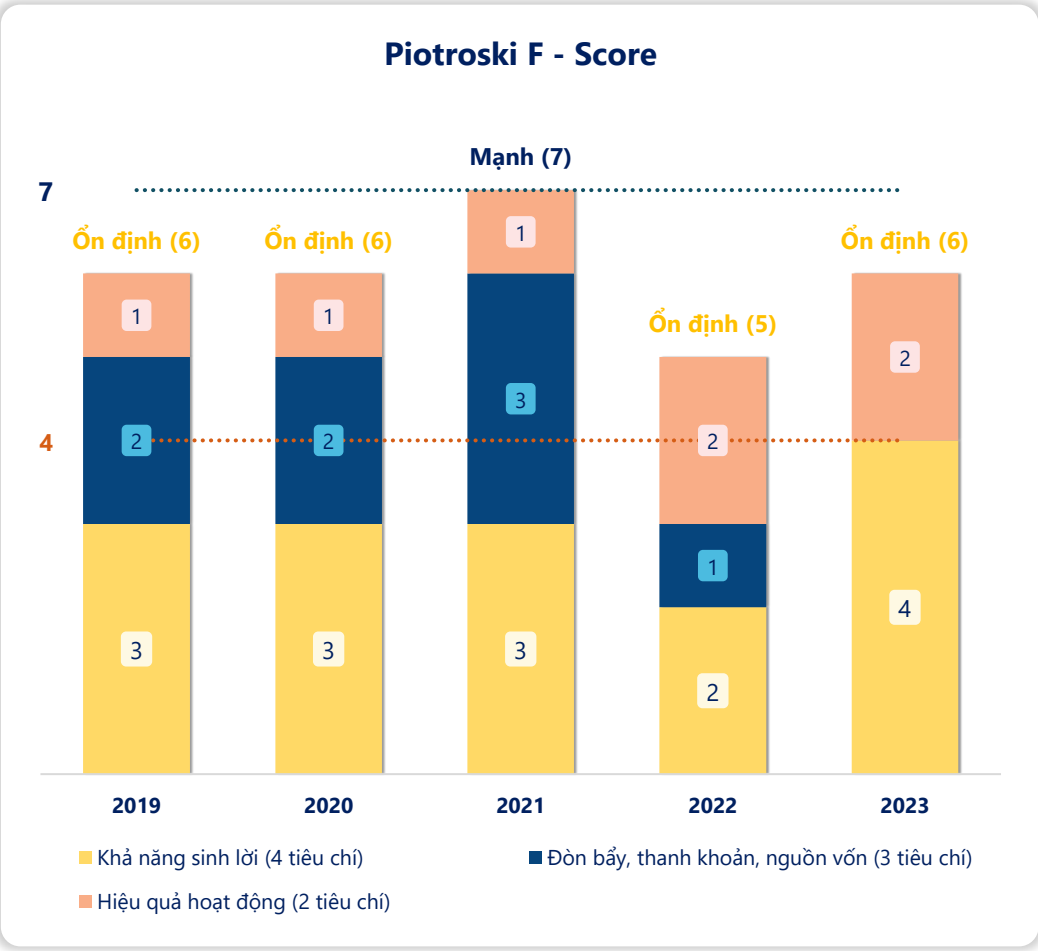
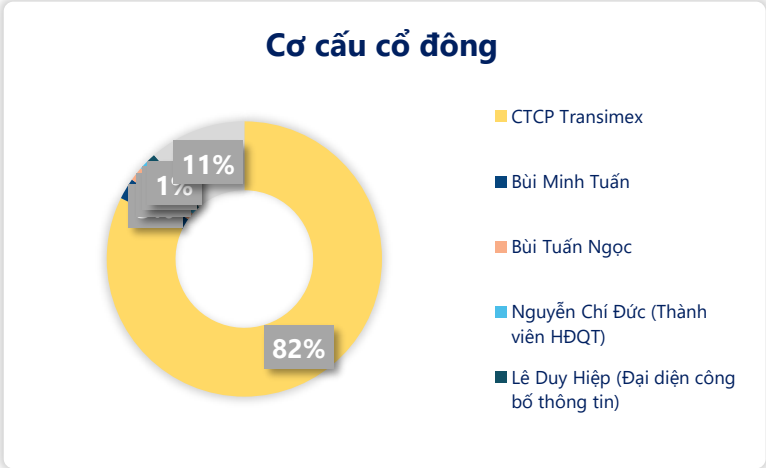
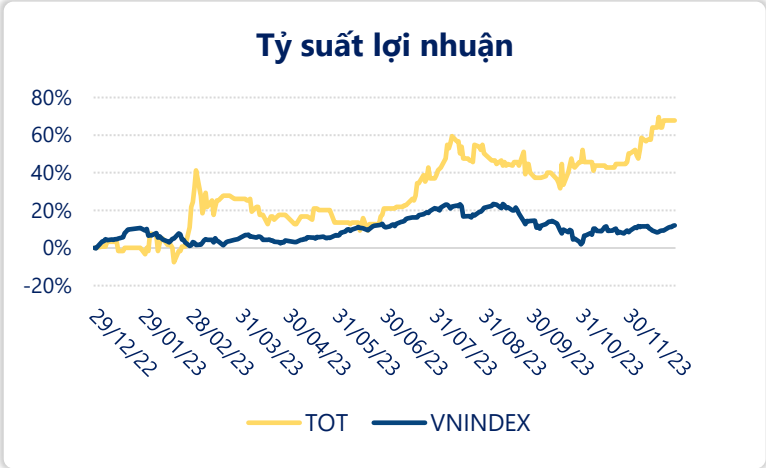


# CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,200 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023								
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	DT thuần	▲ 87.0 ▲ 54.7%	LN sau thuế	▲ 9.10 ▲ 70.0%
	10.3%	22.1%	38.6%	2023	248	tỷ VNĐ	22.1	tỷ VNĐ
				(Ổn định)				



Năm **2023**, F-Score của **TOT** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

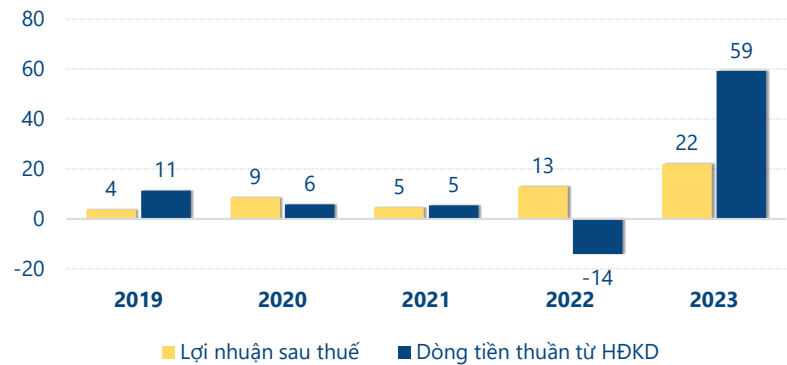
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

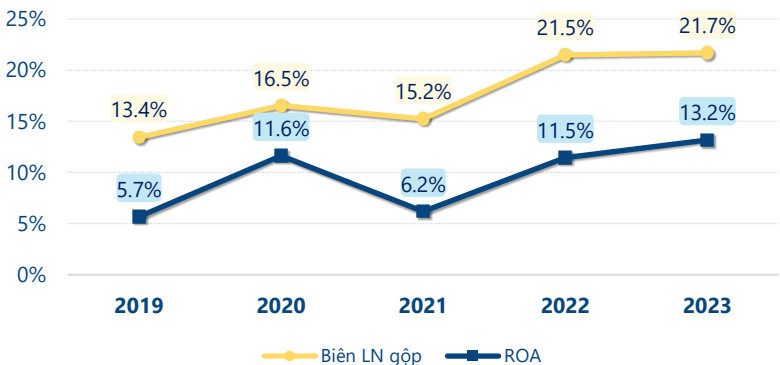
## CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

tỷ VNĐ

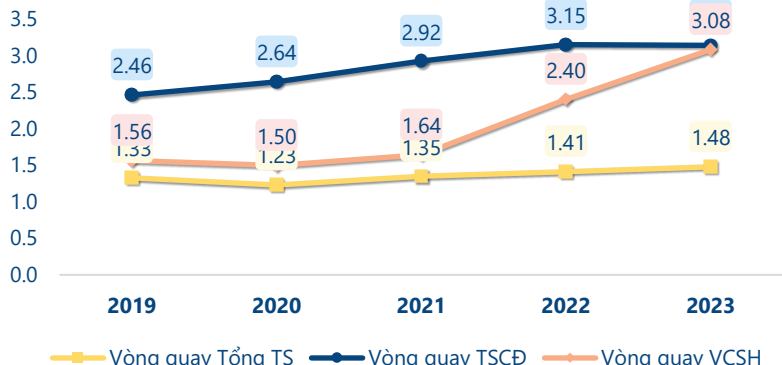
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

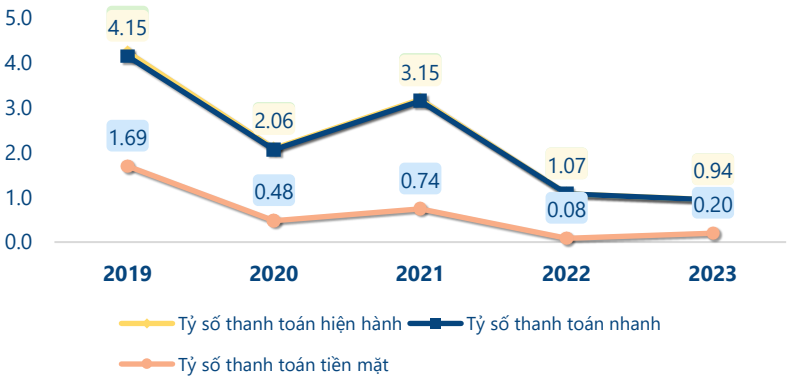


Vòng quay tài sản

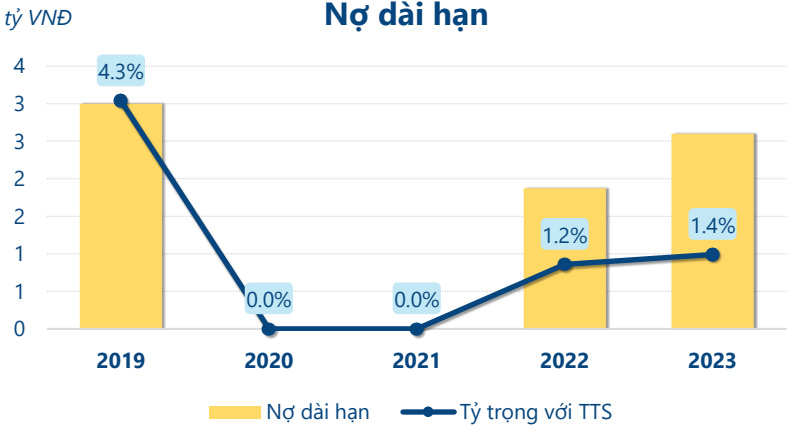


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TOT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

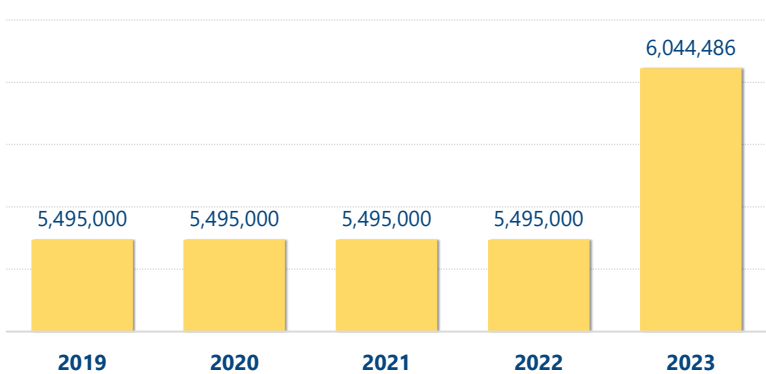
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>184</b>	<b>153</b>	<b>20.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>86.0</b>	<b>86.3</b>	<b>-0.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.8	6.77	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.5	76.2	-15.3%
Hàng tồn kho	0.43	0.25	69.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.20	3.04	5.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>97.9</b>	<b>66.4</b>	<b>47.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.85	0.20	321%
Tài sản cố định	92.8	65.4	41.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.83	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.44</b>	<b>0.81</b>	<b>-46.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>93.0</b>	<b>81.9</b>	<b>13.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>90.4</b>	<b>80.1</b>	<b>12.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	26.8	-62.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.7	45.2	60.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.60</b>	<b>1.88</b>	<b>38.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.60	1.88	38.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>90.9</b>	<b>70.7</b>	<b>28.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>90.9</b>	<b>70.7</b>	<b>28.5%</b>
Vốn điều lệ	60.4	55.0	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.6</b>	<b>90.6</b>	<b>103</b>	<b>161</b>	<b>248</b>
Giá vốn hàng bán	76.7	75.7	87.6	126	195
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.9</b>	<b>15.0</b>	<b>15.7</b>	<b>34.5</b>	<b>53.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.01	0.01
Chi phí TC	0.02	0.18	0.32	0.66	2.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0.16</b>	<b>0.30</b>	<b>0.63</b>	<b>1.97</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.03	0.00	0.06
Chi phí QLDN	7.18	8.66	11.8	18.1	24.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.73</b>	<b>6.18</b>	<b>3.57</b>	<b>15.8</b>	<b>27.9</b>
Lợi nhuận khác	0	3.79	2.45	0.50	-0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.73</b>	<b>9.97</b>	<b>6.02</b>	<b>16.3</b>	<b>27.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.79</b>	<b>8.58</b>	<b>4.72</b>	<b>13.0</b>	<b>22.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.79</b>	<b>8.58</b>	<b>4.72</b>	<b>13.0</b>	<b>22.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	5.81	5.46	-14.0	59.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.12	-12.1	2.56	-9.66	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.67	0.25	-6.79	21.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	3.59	13.4	7.36	8.59	6.77
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.82</b>	<b>-6.04</b>	<b>1.23</b>	<b>-1.82</b>	<b>11.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.4	7.36	8.59	6.77	17.8